

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/HNGĐ-ST

Ngày 24/9/2021.

*“V/v Ly hôn và tranh chấp về
nuôi con giữa chị G và anh N”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Lê Thị Tranh.

Các Hội Thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Mên

Ông Huỳnh Văn Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Vân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn An – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 311/2021/TLST-HNGĐ, ngày 14/5/2021 về việc *“Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2021/QĐST-HN, ngày 16/6/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 01/7/2021 và Thông báo dời phiên tòa số 34/TB-TA, ngày 13/9/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Ngọc G, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp BC, xã HMT, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Có mặt

Bị đơn: Anh Mai Văn N, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp BC, xã HMT, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Vắng mặt

Con chung của chị G và anh N tên:

- Mai Nhã A, sinh ngày 27/3/2004. Có mặt

- và Mai Nhã T, sinh ngày 22/5/2013. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Mai Văn N qua mai mối và tìm hiểu đến năm 2003 xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã HMT, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, thời gian chung sống chị và anh N có 02 con chung tên Mai Nhã A, sinh ngày 27/3/2004 đang sống chung với anh N và Mai Nhã T, sinh ngày 22/5/2013 hiện đang sống với chị G, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2020 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi nhau do bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc chị về nhà mẹ ruột sống và ly thân đến nay. Nay chị G yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Mai Văn N.

Về con chung tên: Mai Nhã A, sinh ngày 27/3/2004 đang sống chung với anh N chị G đồng ý để anh N nuôi và Mai Nhã T, sinh ngày 22/5/2013 đang sống chung với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi, không ai cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị G không tranh chấp, không khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về số nợ phải thu, phải trả: Chị G không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Mai Văn N vắng mặt lần thứ hai nên không có lời trình bày.

Tại các bản khai, tại phiên tòa cháu Mai Nhã A, sinh ngày 27/3/2004 ý kiến: Trường hợp cha mẹ ly hôn với nhau, nguyện vọng của cháu được sống với cha.

Tại các bản khai, tại phiên tòa cháu Mai Nhã T, sinh ngày 22/5/2013 ý kiến: Trường hợp cha mẹ ly hôn với nhau, nguyện vọng của cháu được sống với mẹ.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Về thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng quy định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và thông báo dời phiên tòa đều tổng đạt đầy đủ cho các đương sự nhận. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị G, xử cho chị G được ly hôn với anh N, về con chung Mai Nhã A, sinh ngày 27/3/2004 giao cho anh N được nuôi dưỡng và theo nguyện vọng của cháu A được sống chung với anh N và Mai Nhã T, sinh ngày 22/5/2013 giao cho chị G được tiếp tục nuôi dưỡng và theo nguyện vọng của cháu T được sống chung với chị G, về cấp dưỡng nuôi con chị G, anh N không yêu cầu nên không xem xét. Về tài sản chung và về số nợ phải thu, phải trả chị G không tranh chấp, không yêu cầu nên không xem xét, án phí chị G phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Xét thấy bị đơn anh Mai Văn N có nơi cư trú trên địa bàn huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét đơn của chị Trần Thị Ngọc G khởi kiện xin ly hôn với anh Mai Văn N và yêu cầu nuôi con chung nên xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc G và anh Mai Văn N xác lập quan hệ hôn nhân năm 2003 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào các Điều 08 và Điều 09 Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của chị G và anh N là hợp pháp.

Xét thấy quá trình chung sống giữa chị G và anh N tuy chưa thống nhất nhau về quan điểm đời sống vợ chồng, lối sống, về cách ứng xử giao tiếp thì anh chị phải biết tự điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với cuộc sống hiện tại, cùng nhau góp ý xây dựng, chia sẻ và tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề một cách êm đẹp nhất nhằm bảo vệ hạnh phúc gia đình. Khi mâu thuẫn phát sinh chị G và anh N đều bỏ mặt cho hậu quả xảy ra, không còn quan tâm đến tình nghĩa vợ chồng, từ khi ly thân nhưng anh chị cũng không quan tâm đến cuộc sống gia đình làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Tháng 7/2020 chị làm đơn khởi kiện ra Tòa xin ly hôn với anh N sau đó chị rút đơn khởi kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thể hàn gắn được chị G cho rằng anh N vẫn không thay đổi, không quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Tại biên bản ghi lời khai, bản tự khai và biên bản hoà giải cùng ngày 15 tháng 6 năm 2021 anh N thống nhất quá trình xác lập quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như chị G khởi kiện là đúng, nguyên nhân mâu thuẫn anh cho rằng không có mâu thuẫn gì lớn. Nay chị G yêu cầu ly hôn anh không đồng ý, trường hợp ly hôn về con chung tên Mai Nhã A, sinh ngày 27/3/2004 và Mai Nhã T, sinh ngày 22/5/2013 anh yêu cầu được nuôi và anh không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và về số nợ phải thu phải trả anh không khởi kiện, không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án đã hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị G và anh N không đoàn tụ được, từ đó cho thấy khả năng hàn gắn đoàn tụ vợ chồng là không có kết quả.

Tại phiên tòa hôm nay chị G xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Chị G xin được ly hôn với anh N là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn

nhân và gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu đơn khởi kiện của chị G, xử cho chị G và anh N được ly hôn với nhau.

Về nuôi con: Xét thấy cháu Mai Nhã A, sinh ngày 27/3/2004 và Mai Nhã T, sinh ngày 22/5/2013 là con của chị G và anh N, trong thời gian vợ chồng ly thân, cháu A sống chung với anh N và cháu T sống với chị G, được anh N và chị G nuôi dưỡng chăm sóc chu đáo về mọi mặt. Phía anh N yêu cầu được nuôi hai con chung Mai Nhã A, sinh ngày 27/3/2004 và Mai Nhã T, sinh ngày 22/5/2013 và theo nguyện vọng của con Mai Nhã A được sống chung với anh N và tại phiên tòa chị G đồng ý để anh N nuôi con Mai Nhã A, chị yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung Mai Nhã T, sinh ngày 22/5/2013 và theo nguyện vọng của con Mai Nhã T được sống chung với chị G, để cháu A và cháu T có cuộc sống ổn định về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu A cho anh N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn và giao cháu T cho chị G được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử đã giải thích Điều 107 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn nhưng chị G không tranh chấp, không khởi kiện không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị G không khởi kiện, không tranh chấp. Hội đồng xét xử không xem xét.

Về số nợ phải thu, phải trả: Chị G không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị G phải nộp tiền án phí theo quy định pháp luật.

- Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 01 Điều 28, 35, 39, Điều 147, 227, 228, 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ngọc G.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Ngọc G và anh Mai Văn N được ly hôn với nhau.

Về nuôi con: Chị Trần Thị Ngọc G được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tên Mai Nhã T, sinh ngày 22/5/2013 sau khi ly hôn.

Anh Mai Văn N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tên Mai Nhã A, sinh ngày 27/3/2004 sau khi ly hôn.

Chị Trần Thị Ngọc G và anh Mai Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã giải thích Điều 107 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn nhưng chị G không tranh chấp, không khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Chị G không khởi kiện, không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về số nợ phải thu, phải trả: Chị G không tranh chấp, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị Ngọc G có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số: 0004449 ngày 07/5/2021 do chị G nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu, chị Trần Thị Ngọc G đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi Cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND HMT,

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh;
- Lưu HSVA.

Lê Thị Tranh